

-(으)로 인해

do, vì, bởi

Dấu hiệu nguyên nhân trang trọng. Nếu 때문에 dùng được ở mọi nơi, thì 로 인해 thuộc về báo cáo, thông báo và tin tức — và chỉ gắn vào danh từ.

Cách kết hợp

Loại danh từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	로 인해	폭우로 인해
Kết thúc bằng phụ âm	으로 인해	사건으로 인해
Kết thúc bằng ㄹ	로 인해	과실로 인해
Trước danh từ	-(으)로 인한	폭우로 인한 피해
Sau mệnh đề	-(으)ㄴ으로 인해	낮아짐으로 인해
Dạng văn nói	때문에	비 때문에

Khi nào dùng

Trợ từ này theo quy tắc (으)로: danh từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ dùng 로 인해, còn lại dùng 으로 인해. Có thể thêm 서: 로 인해서.

Nó chỉ đi với danh từ. Để dùng với mệnh đề, trước tiên hãy danh từ hóa bằng -(으)ㄴ hoặc 것: 기온이 낮아짐으로 인해.

Trước danh từ nó trở thành -(으)로 인한: 폭우로 인한 피해, 사고로 인한 지연. Dạng định ngữ này cực kỳ phổ biến trong tiêu đề báo và thông báo.

Sắc thái trung tính và mang tính hành chính. Khác với 탓에, nó không quy lỗi cho ai, đó chính là lý do các thông báo chính thức ưa dùng nó.

Ví dụ trong câu

- 1 폭우로 인해 열차 운행이 지연되고 있습니다.**
Tàu bị chậm chuyển do mưa lớn.
- 2 공사로 인해 이 구간은 통행할 수 없습니다.**
Khu vực này bị đóng cửa do thi công.
- 3 사고로 인한 피해가 적지 않았다.**
Thiệt hại do tai nạn gây ra là rất lớn.
- 4 기온이 낮아짐으로 인해 수확량이 줄었다.**
Sản lượng giảm do nhiệt độ hạ thấp.
- 5 시스템 오류로 인해 접속이 불안정합니다.**
Kết nối không ổn định do lỗi hệ thống.
- 6 인구 감소로 인한 문제가 심각해지고 있다.**
Các vấn đề phát sinh do dân số suy giảm ngày càng nghiêm trọng.

So sánh với

때문에
Cùng nghĩa, khác ngữ vực. 때문에 dùng được cả trong văn nói lẫn văn viết; 로 인해 báo hiệu bối cảnh chính thức hoặc phân tích.
비 때문에 늦었어요. (văn nói) / 폭우로 인해 지연됩니다. (thông báo)

탓에
탓에 quy lỗi; 로 인해 trung tính. Thông báo công cộng tránh 탓에 chính vì lý do đó.
준비 부족 탓에 실패했다. (lỗi của chúng tôi) / 기상 악화로 인해 취소되었다. (do hoàn cảnh)

-(으)로 인한
Dạng định ngữ đáng được học riêng, vì tiêu đề báo dùng nó liên tục: 사고로 인한 지연, 폭우로 인한 피해.
폭우로 인해 지연됐다. / 폭우로 인한 지연

Lưu ý

- ✗ 비가 오는 것으로 인해 지연됩니다.**
○ **폭우로 인해 지연됩니다.**
Cấu trúc này ưa danh từ trợn. Bọc mệnh đề trong 것 là đúng ngữ pháp nhưng vụng về; hãy dùng danh từ nếu có.
- ✗ 공사로 인해 피해가 컸다. — trước danh từ**
○ **공사로 인한 피해가 컸다.**
Bổ nghĩa cho danh từ đòi hỏi 인한, không phải 인해.
- ✗ 아, 비로 인해 늦었어.**
○ **아, 비 때문에 늦었어.**
로 인해 là ngôn ngữ hành chính. Trong văn nói thân mật, nó nghe như bạn đang đọc thông báo.